TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 27 – 3 – 2024
V/v Tranh chấp ly hôn, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh;
Ông Vũ Tùng Lâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2024/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, tài sản chung".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3772/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H bị ông Trần Thanh T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 953/2024/QĐXXPT – HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Thanh T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số 229 đường TQK, phường TĐ, Quận X, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Bà Phan Minh N, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 8 năm 2020, đơn yêu cầu chia tài sản khi ly hôn ngày 22/9/2020, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông T và bà Phan Minh N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường ĐK, Quận X, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày

23/10/1993. Sau khi chung sống một thời gian hai bên nảy sinh mâu thuẫn về tình cảm nên không còn hòa thuận, hạnh phúc. Do mâu thuẫn căng thẳng không thể hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Vì vậy, ông T yêu cầu ly hôn bà N.

Con chung: Có một con tên Trần Thanh Th, sinh ngày 08/4/1999, đã trưởng thành.

Tài sản chung: Ông T yêu cầu chia căn nhà số 46 đường TB và căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H. Đối với yêu cầu chia tài sản chung ông T ủy quyền cho ông Lý Minh H đại diện trình bày.

Ông Lý Minh H trình bày:

Tài sản chung của ông T và bà N có hai căn nhà gồm căn nhà tại địa chỉ số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H và căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H. Các tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Ông T đồng ý giao hai căn nhà cho bà N quản lý, sở hữu; yêu cầu bà N thanh toán ½ trị giá tài sản cho ông T, tương đương số tiền 4.398.897.648 đồng theo Chứng thư Thẩm định giá số 0560/23/CTTĐ-VAAE-HCM ngày 20/7/2023 của Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định tài sản Việt Nam, (½ giá trị nhà, đất tại 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ có giá 1.483.524.234 đồng và ½ giá trị nhà đất tại số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ có giá 2.915.373.414 đồng).

Nợ chung: Không có.

Bà Phan Minh N trình bày:

Về thời gian kết hôn đúng như ông T trình bày. Cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc từ năm 2010, do ông T hay uống rượu say rồi xúc phạm bà và mẹ bà. Bà N luôn cố gắng dung hòa nhưng ông T không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình nên đã tách ra sống riêng. Đến nay thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, ông T không đồng ý trở về chung sống nên bà N đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Có một con tên Trần Thanh Th, sinh ngày 08/4/1999, đã trưởng thành.

Tài sản chung: Bà N và ông T không có tài sản chung, hai căn nhà mà ông T tranh chấp là tài sản riêng của bà N, có nguồn gốc như sau:

Căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H, bà N được mẹ ruột tặng cho theo hợp đồng tặng cho ngày 17/4/2012, từ khi được tặng cho đến nay căn nhà vẫn giữ nguyên hiện trạng, không sửa chữa, thay đổi.

Căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, bà N sử dụng nguồn tiền do Ủy ban nhân dân quận TĐ chi trả bồi thường hỗ trợ đất và tài sản trên đất đối với nhà đất bị thu hồi tại địa chỉ số 460 đường KVC, phường HBC, quận TĐ, Thành phố H theo Phiếu chi trả bồi thường ngày 09/12/2009 để mua. Nhà đất số 460 đường KVC do bà N được mẹ ruột tặng cho theo giấy cho đất ngày 15/7/1993. Ngày 09/01/2010, bà N nhận số tiền 3.062.055.110 đồng và ngày

20/01/2010 bà N sử dụng số tiền này để mua căn nhà số 46 đường TB với giá 1.300.000.000 đồng và căn nhà số 15/6 đường số 37, Khu phố 7, phường HBC, TĐ với giá 1.500.000.000 đồng. Nguồn tiền mua 02 căn nhà không phải tài sản chung của vợ chồng nên bà N trực tiếp giao dịch và thanh toán tiền cho bên bán (có giấy biên nhận). Vì là tài sản riêng của bà N nên hợp đồng mua bán nhà và các giấy chứng nhận chỉ có bà N đứng tên, bà N không kê khai ông T đứng tên đồng sở hữu và ông T cũng không có ý kiến. Tháng 11 năm 2010 bà N đã bán căn nhà số 15/6 đường số 37 để chi phí phẫu thuật cho con và sinh hoạt gia đình.

Quá trình sống chung cả bà N và ông T đều không có nghề nghiệp, ông T không có công việc ổn định còn bà N phụ mẹ bán nước giải khát, nguồn thu nhập không đủ trang trải cuộc sống. Thời gian vợ chồng không có việc làm thì sống phụ thuộc nương nhờ mẹ ruột bà N. Đến năm 2010 ông T mới tìm được công việc có thu nhập ổn định và hàng tháng đưa cho bà N 5.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng mâu thuẫn nên ông T không còn đưa tiền nữa, số tiền ông T đưa cũng chỉ đủ chi phí sinh hoạt cho ông T hàng ngày chứ không thể tiết kiệm để sử dụng mua nhà và sửa chữa nhà như ông T trình bày.

Lý do mẹ ruột bà N tặng cho riêng bà N tài sản là vì bà N còn có trách nhiệm nuôi mẹ, nuôi người chị của mẹ (không có gia đình sống chung) và nuôi con (con bà N bị khuyết tật).

Trong quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản chung nên bà N không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông T.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với bà N; về tài sản yêu cầu xác định căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H và trị giá tầng 2, tầng 3 căn nhà 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản chung của vợ chồng. Yêu cầu bị đơn thanh toán ½ trị giá nhà, đất số 46 đường TB tương đương số tiền 1.483.524.234 đồng và ½ trị giá tầng 2, tầng 3 căn nhà 30A đường số 38 tương đương 278.938.176 đồng, tổng cộng 1.762.462.510 đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3772/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H đã nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường ĐK, Quận X, Thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 23/10/1993 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N là hợp pháp.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà N không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Trên thực tế đời sống hôn nhân không còn tồn tại, vợ chồng không còn gắn bó tình cảm, trách nhiệm đối với nhau. Ông T và bà N thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử công nhận.

Về con chung: Căn cứ lời khai của đương sự phù hợp với giấy khai sinh số 030/1999-Q ngày 20/4/1999 của Ủy ban nhân dân phường HBC, quận TĐ, Thành

phố H có đủ căn cứ xác định ông T bà N có một con chung Trần Thanh Th, sinh ngày 08/4/1999, đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

Ông T yêu cầu bà N thanh toán cho ông số tiền 1.762.462.510 đồng gồm 1.483.524.234 đồng là ½ trị giá nhà, đất số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H và 278.938.276 đồng là trị giá xây dựng tầng 2, tầng 3 căn nhà 30A Đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H.

Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung và không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của ông T. Hai căn nhà mà ông T tranh chấp là tài sản riêng của bà được tặng cho riêng.

Xét, căn nhà số 30A Đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H có nguồn gốc của bà Lê Thị N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C, ngày 30/01/2011, bà N đã được Ủy ban nhân dân quận TĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457. Căn cứ lời khai của bị đơn phù hợp với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số công chứng 8694 do Phòng công chứng số 3 Thành phố H chứng nhận ngày 17/4/2012, có cơ sở xác định căn nhà này do bà N tặng cho bà N. Mặc dù đây là tài sản bà N được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân nhưng hợp đồng thể hiện rõ bên được tặng cho là cá nhân bà N và sau khi được tặng cho bà N không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng nên khi kê khai, đăng ký thay đổi về chủ sở hữu tài sản thì bà N không kê khai tên ông T. Như vậy đây là tài sản bà N được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân và bà N đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận chủ sở hữu tài sản theo nội dung cập nhật thay đổi và cơ sở pháp lý ngày 15/6/2012 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457 ngày 30/01/2011.

Đối với công trình xây dựng tầng 2 và tầng 3 căn nhà: Xét, phần xây dựng này chưa được công nhận tại Giấy chứng nhận, bà N cho rằng hiện trạng thực tế căn nhà không thay đổi kể từ thời điểm bà N được tặng cho cho đến nay. Ngoài lời khai ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã tiến hành xây dựng tầng 2, tầng 3 căn nhà và khai không thống nhất về thời gian xây dựng, sửa chữa. Căn cứ mức thu thập của ông T có cơ sở xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng không tạo lập nguồn tiền tiết kiệm để chi phí xây dựng tầng 2, tầng 3 căn nhà.

Xét căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H có nguồn gốc của ông Đinh Văn H và bà Nguyễn Thị H. Ông H, bà H chuyển nhượng cho bà N theo Hợp đồng mua bán nhà ở số công chứng 1293 do Phòng công chứng số 3 Thành phố H chứng nhận ngày 20/01/2010.

Căn cứ Giấy cho đất ngày 15/7/1993, Giấy xác nhận cho đất năm 2003 của bà Lê Thị N; Phiếu chi trả tiền bồi thường hỗ trợ đất và tài sản trên đất số 666/PC-BT ngày 09/12/2009; Hợp đồng mua bán nhà ngày 20/01/2010 có cơ sở xác định mặc dù căn nhà số 46 đường TB do bà N mua trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà N chứng minh được nguồn tiền mua nhà là từ tiền riêng của bà N. Số tiền bà N được

bồi thường từ việc bị thu hồi nhà đất số 460 đường KVC mà nhà đất này là tài sản của bà N được tặng cho riêng trước hôn nhân. Xét thấy giao dịch mua bán nhà và hồ sơ đăng ký cập nhật thay đổi về chủ sở hữu tài sản thể hiện bà N giao dịch và kê khai tài sản cá nhân, không kê khai tài sản chung của vợ chồng nên cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận công nhận bà N là chủ sử dụng, chủ sở hữu tài sản. Như vậy có cơ sở xác định căn nhà được hình thành từ nguồn tiền riêng của bà N và bà N không nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Thời điểm này ông T biết sự việc và không có ý kiến gì về việc Ủy ban nhân dân quận TĐ đã chứng nhận quyền sở hữu tài sản riêng cho bà N.

Xét, việc ông T yêu cầu xác định tầng 2, tầng 3 căn nhà số 30A Đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H và căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản chung của vợ chồng vì ông T đã đóng góp công sức sửa chữa nhà và đi làm nuôi vợ, con là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ vợ chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trường hợp trong quá trình sống chung ông T có tham gia sửa chữa nhà thì đó là sự giúp đỡ, chia sẻ, thực hiện các công việc với bà N. Về số tiền ông T đóng góp hàng tháng là nghĩa vụ của người cha nuôi dưỡng con và chỉ đủ sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc tạo lập tài sản chung và nguồn tiền bà N mua nhà là tiền tiết kiệm từ thu nhập do lao động của vợ chồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia tài sản.

Nợ chung: Ông T bà N xác định không có nợ chung.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu "Chia tài sản chung khi ly hôn" của ông Trần Thanh T về việc chia trị giá tầng 2, tầng 3 căn nhà số 30A Đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H và căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023, ông Trần Thanh T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa phần tài sản chung.

Ngày 27/3/2024, ông Trần Thanh T có đại diện ủy quyền ông Lý Minh H và bà Phan Minh N thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

- Toàn bộ căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457 số vào sổ cấp GCN: CH 02296 ngày 30/01/2011 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp; đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cập nhật chỉnh lý biến động sang tên bà Phan Minh N ngày 15/6/2012.

- Toàn bộ căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 434513 số vào sổ cấp GCN: CH 00312 ngày 01/3/2010 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp cho bà Phan Minh N.

- Bà Phan Minh N tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Thanh T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thi hành trong thời hạn 06 (Sáu) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lý Minh H là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T về phần tài sản chung và bà Phan Minh N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án: Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng. Thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như thời hạn gửi quyết định cho đương sự và Viện kiểm sát, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại Điều 290 và 292 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 239, 297, 298, 301, 302, 303, 305 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án:

Về hình thức: Ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố TĐ đã tuyên án và ban hành bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố TĐ nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh T. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì kháng cáo còn trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Thanh T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về tài sản chung.

Ngày 27/3/2024, các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N.

- Về con chung: Đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

+ Toàn bộ căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457 số vào sổ cấp GCN: CH 02296 ngày 30/01/2011 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp; đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cập nhật chỉnh lý biến động sang tên bà Phan Minh N ngày 15/6/2012.

+ Toàn bộ căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 434513 số vào sổ cấp GCN: CH 00312 ngày 01/3/2010 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp cho bà Phan Minh N.

+ Bà Phan Minh N tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Thanh T số tiền 300.000.000 đồng, thi hành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thỏa thuận trên của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Vì các lẽ trên,

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3772/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trần Thanh T làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Xét kháng cáo của ông Trần Thanh T, sự thỏa thuận ngày 27/3/2024 của các đương sự và các tài liệu chứng cứ thu thập tại hồ sơ, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 23/10/1993 do Ủy ban nhân dân phường ĐK, Quận X, Thành phố H cấp cho ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông T và bà N là hôn nhân hợp pháp. Cấp sơ thẩm Quyết định cho ông T ly hôn bà N; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về con chung: 01 con chung tên Trần Thanh Th, sinh ngày 08/4/1999. Cấp sơ thẩm xác định đã trưởng thành; các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên cấp sơ thẩm không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Tại biên bản làm việc ngày 27/3/2024, nguyên đơn ông Trần Thanh T có người đại diện ủy quyền giải quyết phần tài sản chung là ông Lý Minh H và bị đơn bà Phan Minh N đã thỏa thuận giải quyết về tài sản chung, cụ thể như sau:

- Toàn bộ căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457 số vào sổ cấp GCN: CH 02296 ngày 30/01/2011 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp; đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cập nhật chỉnh lý biến động sang tên bà Phan Minh N ngày 15/6/2012.

- Toàn bộ căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 434513 số vào sổ cấp GCN: CH 00312 ngày 01/3/2010 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp cho bà Phan Minh N.

- Bà Phan Minh N tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Thanh T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thi hành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy việc thỏa thuận nêu trên của bà Phan Minh N và ông Trần Thanh T có người đại diện ủy quyền giải quyết phần tài sản chung là ông Lý Minh H là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 5, Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thanh T, sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 3772/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phần tài sản chung.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Thanh T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm (Về tài sản chung): Bà Phan Minh N tự nguyện hổ trợ cho ông Trần Thanh T nên bà Phan Minh N, ông Trần Thanh T không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật:

[7]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần Thanh T không phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8]. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa: Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 5, Điều 104, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 293, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh T.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 3772/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TĐ, Thành phố H đối với yêu cầu tranh chấp tài sản chung giữa ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 143 ngày 23/10/1993 do Ủy ban nhân dân phường ĐK, Quận X, Thành phố H cấp cho ông Trần Thanh T và bà Phan Minh N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: 01 con chung tên Trần Thanh Th, sinh ngày 08/4/1999, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Toàn bộ căn nhà số 30A đường số 38, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 900457 số vào sổ cấp GCN: CH 02296 ngày 30/01/2011 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp; đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cập nhật chỉnh lý biến động sang tên bà Phan Minh N ngày 15/6/2012.

- Toàn bộ căn nhà số 46 đường TB, Khu phố 8, phường HBC, thành phố TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của bà Phan Minh N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 434513 số vào sổ cấp GCN: CH 00312 ngày 01/3/2010 do Ủy ban nhân dân quận TĐ, Thành phố H cấp cho bà Phan Minh N.

- Bà Phan Minh N tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Thanh T số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thi hành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phan Minh N chưa hoặc không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Trần Thanh T phải chịu nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0057640 ngày 25/8/2020 **c**ủa Chi cục Thi hành án dân sự quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H.

6. Án phí dân sự sơ thẩm (Về tài sản chung): Ông Trần Thanh T, bà Phan Minh N không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền tạm ứng án phí 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0058808 ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TĐ, Thành phố H.

II. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Trần Thanh T không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Trần Thanh T số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005526 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TĐ, Thành phố H.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPH;
- VKSND Cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- TAND.TPTĐ, TPH;
- Chi cục THADS.TPTĐ, TPH;
- UBND PĐK, QX, TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức